

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 07/2020/DS-GĐT

Ngày 08/7/2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng đại lý*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- **Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng gồm có:**
Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tiến.
Các Thẩm phán: Ông Lại Văn Trinh và ông Nguyễn Thanh Long.
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Xuân Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp hợp đồng đại lý*” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH V.

Địa chỉ: Lô G, Đường số X KCN H, phường H, quận L, TP Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của Công ty: Ông Nguyễn Huy H - Trợ lý Tổng Giám đốc, là người đại diện theo ủy quyền.

Bị đơn: Bà Võ Thị B, sinh năm: 1981

Địa chỉ: Số X, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của bà B: Ông Huỳnh Hoài N, sinh năm: 1973; trú tại: số X, quận H, Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Công ty TNHH H

Địa chỉ: Số X, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của Công ty: Ông Trần Văn N - Chức vụ: Giám đốc Công ty.

Ông Trương Quốc H, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số X, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người làm chứng:

+ Ông Lê Văn Q, sinh năm 1947 và bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: số P, quận C, thành phố Đà Nẵng.

+ Ông Lê Bá Minh Ch, sinh năm 1972; Địa chỉ: K, quận L, TP Đà Nẵng.

+ Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1972; Địa chỉ: L, quận T, TP Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 01/10/2015, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn V (*gọi tắt là Công ty V*) và bà Võ Thị B có ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 05- 01/10/2015/HĐMBHH và Phụ lục hợp đồng số 01, 02, 03/2016 về việc mua bán các sản phẩm nội thất nhựa bàn, tủ gia dụng các loại và phân phối các sản phẩm từ bàn nhựa cao cấp cho Công ty V, thời hạn hợp đồng là 20 năm. Tuy nhiên, trong thời gian thực hiện hợp đồng, bà B không đạt chỉ tiêu doanh thu và có bán sản phẩm của công ty khác nên tháng 10/2016, Công ty V đã thông báo đơn phương chấm dứt Hợp đồng mua bán hàng hóa đối với bà Võ Thị B.

Trong đơn khởi kiện ngày 24/10/2017, Công ty V yêu cầu bà B thanh toán số tiền hàng còn nợ là 1.306.387.289 đồng. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty V chỉ yêu cầu bà B trả nợ số tiền hàng từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016 là 1.289.045.249 đồng, trong đó phần hàng mẫu Công ty ký gửi cho bà B làm mẫu trị giá: 41.632.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công Ty V rút yêu cầu đối với phần hàng mẫu mà Công ty ký gửi bà B trị giá 41.632.000 đồng và 40 triệu tiền hỗ trợ theo Phụ lục hợp đồng số 03/2016, chỉ yêu cầu bà B thanh toán số tiền còn nợ tiền hàng từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016 là 1.207.413.249 đồng.

Bà Võ Thị B và đại diện theo ủy quyền của bà B cho rằng trong 87 phiếu xuất kho, hầu hết là do bà B ký nhận thay cho Công ty TNHH H chứ không phải ký cho cá nhân bà B. Sau khi kiểm tra trực tiếp chữ ký tại 69 Phiếu xuất kho bà B không thừa nhận chữ ký trong 16 Phiếu xuất kho ngày 15/9; ngày 1/8; ngày 9/7; ngày 13/7; ngày 18/7; ngày 7/6; ngày 11/6; ngày 12/6; ngày 23/6; ngày 24/6; ngày 9/5; ngày 10/5; ngày 19/5; ngày 27/5. Tuy nhiên, bà B không yêu cầu giám định các chữ ký trên các phiếu xuất kho từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016.

Bà B không đồng ý với các khoản nợ mà Công Ty V khởi kiện. Vì cho rằng nhận hàng đến đâu đều thanh toán theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng số 05- 01/10/2015/HĐMBHH. Việc thanh toán là bằng tiền mặt trực tiếp cho người giao hàng (*ông Lê Bá Minh Ch*) và lái xe của công ty V (*ông Nguyễn Ngọc L*) có ghi chép ký nhận bằng sổ tay nhưng trong quá trình xây dựng nhà ở đã bị mất, chỉ còn một cuốn sổ ghi nhận việc thanh toán trực tiếp số tiền 250.000.000 đồng cho ông L.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 25/4/2019, đại diện theo ủy quyền của bà B chỉ thừa nhận còn nợ đối với số tiền hàng tháng 9/2016 là 101.375.080 đồng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2019/KDTM-ST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ: Các Điều 147, 227, 228, 229, 266, 269 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 24, 50, 55 và Điều 177 Luật thương mại; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” đối với bà Võ Thị B.

Buộc bà Võ Thị B phải thanh toán tiền hàng tháng 09/2016 cho Công ty TNHH V số tiền là 101.375.080 đồng.

Bác phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V số tiền hàng tháng 4 đến tháng 8/2016 với số tiền 1.106.038.169 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Võ Thị B đối với Công ty TNHH V về bồi thường một khoản tiền cho thời gian làm đại lý là 20.000.000; Buộc Công ty TNHH V thanh toán cho bà Võ Thị B số tiền 20.000.000 đồng.

Bác một phần yêu cầu phản tố của bà Võ Thị B đối với Công ty TNHH V về khoản tiền thu nhập thực tế bị mất với số tiền 40.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 23/2019/KDTM - PT ngày 26/9/2029, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2019/KDTM-ST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V về việc “Tranh chấp hợp đồng đại lý” đối với bà Võ Thị B.

Buộc bà Võ Thị B phải thanh toán tiền hàng từ tháng 4/2016 đến tháng 09/2016 cho Công ty TNHH V số tiền là 1.207.413.249đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Võ Thị B đối với Công ty TNHH V về bồi thường một khoản tiền cho thời gian làm đại lý Buộc Công ty TNHH V thanh toán cho bà Võ Thị B số tiền 10.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Võ Thị B đối với Công ty TNHH V về khoản tiền bồi thường cho thời gian làm đại lý là 10.000.000 đồng và khoản tiền thu nhập thực tế bị mất với số tiền 40.000.000 đồng.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V đối với phần hàng mẫu ký gửi với số tiền là 41.632.000đ và tiền hỗ trợ để mở rộng thị trường trong tháng 7/2016 theo phụ lục số 03/2016 với số tiền là 40.000.000đ; đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà Võ Thị B đối với phần yêu cầu bồi thường trợ cấp mất việc mà bà B phải trả cho người lao động là 31.000.000 đồng, thu nhập

thực tế bị mất là 210.000. 000đ, thiệt hại giảm sút giá trị tài sản, cụ thể: tiền đầu tư xây dựng kho hàng là 220.000.000đ và tiền đầu tư phương tiện vận chuyển là 33.500.000đ.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ngày 27/11/2019 bà Võ Thị B có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị số 29/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 17/3/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 23/2019/KDTM-PT ngày 17/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, đề nghị hủy bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 08/2019/KDTM-ST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng. với nhận định:

1. Đối chiếu theo quy định tại các Điều 166 đến 177 Luật Thương mại năm 2005 cho thấy Hợp đồng mua bán hàng hóa số 05- 01/10/2015/HĐMBHH thực chất là hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm cho Công ty V và hưởng chiết khấu theo giao ước tại Điều 4 của hợp đồng. Về phương thức thanh toán: Tại Điều 3 của hợp đồng quy định: *“Bên B có trách nhiệm thanh toán cho bên A như sau:*

Vào ngày mùng 5 hàng tháng, thanh toán cho những lô hàng từ ngày 16 đến hết tháng trước.

Vào ngày 20 hàng tháng, thanh toán những lô hàng từ ngày 01 đến ngày 15 của tháng đó.

Công ty V cho rằng từ tháng 10/2015 đến tháng 9/2016 (*gần 01 năm*) bà Võ Thị B chỉ thanh toán cho Công ty V 1 lần tiền hàng xuất vào tháng 01/2016 là 58.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản cho bà Hìn Đạt Mỹ Đình - giám đốc Công ty V (*không phải tài khoản của Công ty V*). Điều này mâu thuẫn với quy định tại Điều 3 của hợp đồng nêu trên.

Đồng thời, bà Võ Thị B là đại lý bán hàng nhưng không chuyển tiền hàng về cho Công ty V mà vẫn được công ty tiếp tục giao hàng để bán từ tháng 4 đến tháng 9/2016 (*06 tháng*) là không hợp lý. Vì theo quy định tại Điều 171, khoản 6 Điều 175 thì bên đại lý chịu sự kiểm tra, giám sát của bên giao đại lý. Thực tế Công ty V cũng đã giám sát rất chặt chẽ Cửa hàng H nên mới phát hiện việc bà B bán hàng của công ty khác.

2. Xét 87 Phiếu xuất kho Công ty V cung cấp không ghi đơn giá và thành tiền. Đối chiếu với quy định tại Khoản 4 Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính cho thấy các phiếu xuất kho này được lập không đúng quy định nên không có giá trị pháp lý. Theo quy định thông tư trên và quy định tại các văn bản thuế doanh nghiệp thì khi xuất hàng cho

đại lý Phiếu xuất kho phải ghi đầy đủ thông tin để làm căn cứ hoạch toán và đóng thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong số 87 Phiếu xuất kho có đến 47 phiếu ghi tên khách hàng là “*Hùng Hiệp -ĐBP*”, chỉ có 32 phiếu ghi “*Hùng Hiệp -Bích*” từ ngày 30/7 đến ngày 01/9/2016, 08 phiếu còn lại ghi Hùng Hiệp chuyển cho các khách hàng.

Mặt khác, các Báo cáo công nợ từ tháng 4 đến tháng 9/2016 đều do Công ty V tự lập, hoàn toàn không có chữ ký xác nhận của bà Võ Thị B. Công ty V cho rằng bà B không chấp nhận đối chiếu công nợ. Điều này càng mâu thuẫn hơn khi bà B không chịu nhận nợ mà Công ty V vẫn tiếp tục cung cấp hàng cho bà B bán từ tháng 4 đến tháng 9/2016. Hơn nữa, lý do Công ty V chấm dứt hợp đồng với bà Võ Thị B không phải do bà B không thanh toán tiền hàng mà là do bà B không đạt doanh thu và bán sản phẩm của công ty khác sản xuất.

3/ Công ty V khởi kiện ban đầu đối với cả tiền hàng tháng 2 và tháng 3/2016 nhưng sau đó rút yêu cầu này với lý do bà B xuất trình phần sổ có chữ ký nhận 250.000.000 đồng của lái xe Nguyễn Ngọc L vào ngày 19/3/2016. Điều này, phía Công ty V cũng đã thừa nhận nhưng cho rằng không nằm trong yêu cầu khởi kiện cuối cùng.

Tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 01/10/2018 (BL 572 - 578), đại diện Công ty V cho rằng nhận tiền hàng từ bà B bằng tiền mặt nhưng Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 25/4/2019 (BL 667 - 673) lại khai rằng nhận tiền hàng từ bà B bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt. Như vậy, lời khai của phía Công ty V là bất nhất.

Trong khi đó ông Nguyễn Ngọc L và ông Lê Bá Minh Ch (là *những người làm chứng*) tại các bản trình bày thừa nhận có nhận tiền hàng từ bà B trong thời gian làm lái xe và nhân viên giao hàng cho Công ty V nhưng không nhớ rõ đã nhận bao nhiêu lần và bao nhiêu tiền.

Như vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chưa làm rõ tập quán thương mại giữa doanh nghiệp sản xuất và đại lý phân phối, thói quen thanh toán giữa bà B với Công ty V, bỏ qua lời khai của 02 người làm chứng chỉ căn cứ vào 87 Phiếu xuất kho được lập không đúng quy định và việc bà B không yêu cầu giám định chữ ký cũng như đã thất lạc sổ ký nhận tiền thanh toán để xác định bà B còn nợ tiền hàng từ tháng 4 đến tháng 8/2016 (*tháng 9/2016 bà B đã thừa nhận*). Từ đó, cấp phúc thẩm sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2019/KDTM - ST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân quận H, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty V là không có căn cứ.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận Quyết định kháng nghị số 29/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 17/3/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Võ Thị B ký hợp đồng làm đại lý phân phối sản phẩm cho Công ty V theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 05 -01/10/2015/HĐMBHH ngày 01/10/2015 và phụ lục hợp đồng số 01, 02, 03/2016 về việc mua bán các sản phẩm nội thất nhựa, theo đơn đặt hàng của Cửa hàng H do bà B làm chủ. Các bên thực hiện việc thanh toán theo hình thức gởi đầu, thời hạn thanh toán vào ngày 05 hàng tháng thanh toán những lô hàng từ ngày 16 đến hết tháng trước, vào ngày 20 hàng tháng thanh toán những lô hàng từ ngày 01 đến ngày 15 của tháng đó. Do bà B chưa thanh toán tiền hàng từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016 nên công ty khởi kiện yêu cầu bà B thanh toán tổng số tiền hàng còn nợ là 1.207.413.249 đồng.

Công ty V cung cấp các phiếu xuất kho để chứng minh bà B đã nhận hàng, đây không phải là Hóa đơn giá trị gia tăng nên việc không lập đúng mẫu theo quy định tại khoản 4, Điều 3 và Điều 4 Thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ tài chính không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà B.

Theo các phiếu xuất kho thì có căn cứ xác định bà B đã nhận số hàng trên, phía bà B thừa nhận các chữ ký trong 87 phiếu xuất kho là của Bà. Sau khi kiểm tra các phiếu giao hàng thì bà B không thừa nhận chữ ký trong các phiếu ngày: 15/9, 01/8, 09/7, 13/7, 18/7, 07/6, 11/6, 12/6, 23/6, 24/6, 09/5, 10/5, 19/5, 27/5 nhưng bà B không yêu cầu giám định chữ ký.

Ngoài ra, bà B không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán cho Công ty V số tiền hàng từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016 với lý do thất lạc. Như vậy, bị đơn không thực hiện, từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91, Điều 103 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào các phiếu giao hàng, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V là có căn cứ.

[2] Công ty V khởi kiện ban đầu đối với cả tiền hàng tháng 2 và tháng 3/2016 nhưng sau đó rút yêu cầu này vì ông Nguyễn Ngọc L và ông Lê Bá Minh Ch (là lái xe và người giao hàng của Công ty V) đã nhận 250.000.000 đồng của bà B vào ngày 19/3/2016. Như vậy, Công ty V chỉ khởi kiện đối với các phiếu xuất kho từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016, còn số tiền 250.000.000 đồng nhận ngày 19/3/2016 đã nhận trước đó nên Công ty V rút yêu cầu khởi kiện là đúng.

[3] Về phương thức thanh toán, Công ty V khai nhận tiền hàng từ bà B bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt chỉ là hình thức thanh toán mà hai bên thỏa thuận. Hồ sơ vụ án thể hiện bà B từng thanh toán chuyển khoản một lần cho Công ty V với số tiền là 58.000.000 đồng là tiền hàng của tháng 01/2016 cho thấy bà đã từng sử dụng phương thức thanh toán bằng chuyển khoản. Tuy nhiên, bà B không sử dụng phương thức thanh toán chuyển khoản trên mà khai nhận thanh toán tiền

hàng bằng tiền mặt nhưng lại không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã thanh toán số tiền hàng đã nhận nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà B.

Như vậy, có căn cứ để khẳng định bà B đã nhận hàng theo 87 phiếu xuất kho, nhưng bà B không chứng minh được đã thanh toán số tiền hàng đã nhận này dưới bất kỳ hình thức thanh toán nào nên Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Công ty V và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty V, buộc bà B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty V số tiền hàng trong thời gian làm đại lý từ tháng 4/2016 đến tháng 9/2016 là 1.207.413.249 đồng là có căn cứ, đúng với số hàng bà B đã nhận.

Với nhận định nêu trên; Hội đồng xét xử giám đốc thẩm thấy quyết định của bản án phúc thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 29/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 17/3/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 1 Điều 343, Điều 348 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 29/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 17/3/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 23/2019/KDTM-PT ngày 26/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã xét xử vụ án “*tranh chấp hợp đồng đại lý*” giữa nguyên đơn là Công ty TNHH V với bị đơn là bà Võ Thị B.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 23/2019/KDTM-PT ngày 26/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học-TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (để biết);
- Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng (gửi kèm hồ sơ vụ án);
- Chi cục THADS dân quận H, thành phố Đà Nẵng (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; Phòng GDKT -II.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tiến